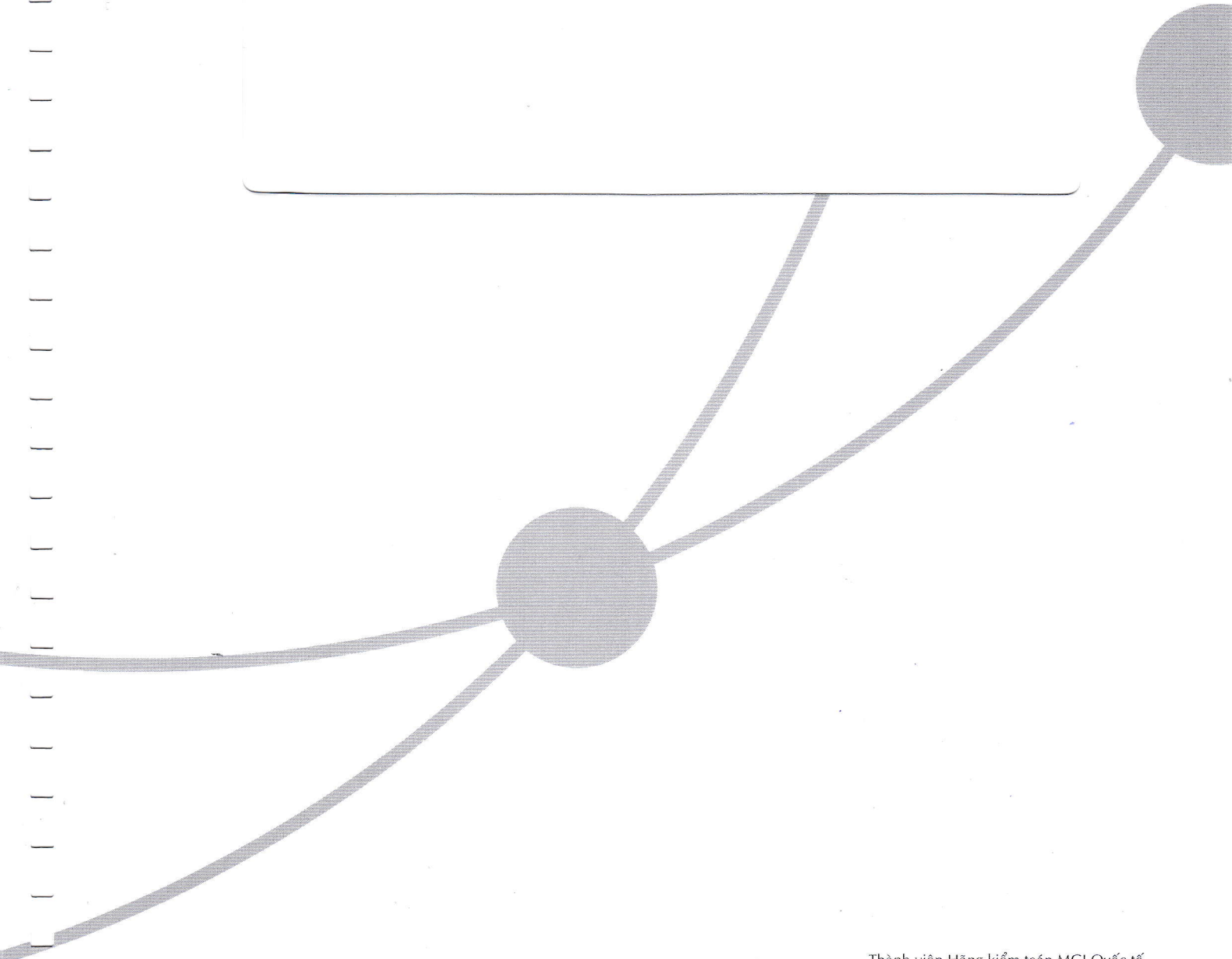




Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Kim Khoa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 15/04/2017)
Ông Hà Xuân Trường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2017)
Bà Hoàng Quế Lan	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Phạm Đình Dương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Đỗ Trọng Bách	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Phạm Hoàng Cầu	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Trương Thị Loan	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Phùng Thị Diệp Linh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Xuân Trường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2017)
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2017)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/04/2016)
Ông Đỗ Trọng Bách	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2017, miễn nhiệm ngày 18/04/2017)
Bà Hoàng Quế Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2017)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Định	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Hoàng Thị Tuyết Lan	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 24/02/2017)
Bà Lâm Thị Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Nguyễn Tuấn Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Đinh Mạnh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/02/2017)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/02/2017)



Số: 588/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam lập ngày 20/07/2017 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

74
T)
HƯ
ÁN
NH
IA
N-

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc hiểu rõ hơn về một giao dịch phát sinh trong kỳ: Ngày 30/6/2017 Công ty thu về 21 tỷ đồng từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái. Cũng trong ngày 30/6/2017 Công ty ứng trước cho Công ty Cổ phần Thương mại Chế biến Khoáng sản TASA số tiền 21 tỷ đồng theo hợp đồng mua bán quặng sắt số 2905/HĐKT/VND-TASA ngày 29/05/2017. Theo hợp đồng thì trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 02 bên giao dịch 10.000 tấn quặng sắt và Công ty TASA phải thông báo kế hoạch giao hàng trước 05 ngày cho Công ty FID. Tuy nhiên vào ngày 23/07/2017, các bên mới chỉ ký biên bản xác nhận khối lượng quặng sắt đã được sản xuất, trong biên bản có nội dung Công ty TASA xác nhận đã sản xuất được 3.000 tấn quặng sắt theo yêu cầu của hợp đồng và đang lưu tại kho của TASA mà chưa thực hiện việc giao nhận hàng.



Nguyễn Viết Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2017

Lưu ý: Báo cáo soát xét này thay thế Báo cáo soát xét số 552/BCKT/TC/NV5 ngày 09/08/2017 với lý do:

- Trình bày lại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do mã số và số thứ tự chưa chính xác theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
- Trình bày lại chỉ tiêu 08 - Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do sơ xuất cộng số học không chính xác.

C.T.
HẠN
VÀ
GIÁ
M
P.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.113.960.699	259.490.910.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.583.197.404	840.048.166
1. Tiền	111	V.01	1.583.197.404	840.048.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.010.675.348	239.396.326.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	13.229.714.979	24.342.326.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	92.154.994.187	42.054.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.625.966.182	173.000.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		23.904.023.884	19.242.727.273
1. Hàng tồn kho	141	V.05	23.904.023.884	19.242.727.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.616.064.063	11.808.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.616.064.063	11.808.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.498.070.581	1.076.023.425
II. Tài sản cố định	220		3.473.602.070	1.007.308.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.473.602.070	1.007.308.949
- Nguyên giá	222		4.265.830.698	1.360.403.637
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(792.228.628)	(353.094.688)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.07	14.018.187.971	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.018.187.971	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	67.734.922.673	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67.734.922.673	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.357.867	68.714.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	21.357.867	68.714.476
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	33.250.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269.612.031.280	260.566.933.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.550.304.870	23.674.785.642
I. Nợ ngắn hạn	310		19.550.304.870	23.674.785.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.457.360.396	23.651.605.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		391.935.752	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	595.292.845	4.484.392
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	55.715.877	18.696.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	5.050.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.061.726.410	236.892.148.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	250.061.726.410	236.892.148.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		235.399.580.000	235.399.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.090.909)	(149.090.909)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(504.118.347)	1.641.659.175
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		15.315.355.666	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269.612.031.280	260.566.933.908

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Quế Lan

Giám đốc



Hà Xuân Trường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.617.786.592	111.124.473.836
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.617.786.592	111.124.473.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	36.276.917.008	105.250.630.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.340.869.584	5.873.843.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.000.178.935	12.183.595
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	93.239.716	104.751.501
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.239.716	104.751.501
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		66.178.927	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	318.476.500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.747.922.930	1.982.422.330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.566.064.800	3.480.376.567
12. Thu nhập khác	31	VI.5	111.150	15.071.479
13. Chi phí khác	32	VI.6	296.284.759	662.848.243
14. Lợi nhuận khác	40		(296.173.609)	(647.776.764)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.269.891.191	2.832.599.803
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	590.808.453	313.190.409
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		679.082.738	2.519.409.394
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		493.604.006	249.697.727
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		185.478.732	2.269.711.667
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.15.5	7,88	170,66
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7,88	170,66

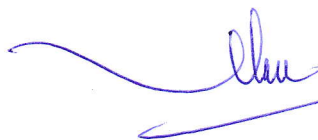
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Lan

Giám đốc



Hà Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.269.891.191	2.832.599.803
2. Điều chỉnh cho các khoản		(236.211.236)	640.153.829
+ Khấu hao tài sản cố định	02	375.014.910	547.585.923
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(704.465.862)	(12.183.595)
+ Chi phí lãi vay	06	93.239.716	104.751.501
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	1.033.679.955	3.472.753.632
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	204.465.467.256	(145.500.476.781)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.447.890.972)	(9.639.597.451)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(56.561.785.798)	(2.963.145.590)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	47.356.609	137.083.606
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.239.716)	(104.751.501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.886.529)	(2.635.594.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.388.700.805	(157.233.728.175)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(13.665.891.775)	(110.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	681.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(157.484.125.046)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.000.178.935	12.183.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-149.468.019.704	(3.098.634.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	112.350.899.092
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.050.000.000	13.382.443.276
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.050.000.000)	(14.020.774.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(177.531.863)	(3.195.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.822.468.137	108.517.567.610
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	743.149.238	(51.814.795.152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	840.048.166	58.804.766.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.583.197.404	6.989.970.986

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thu



Hoàng Quế Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 235.399.580.000 VND.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam có 1 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy, 1 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600316376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 15 tháng 8 năm 2007 (mã số đăng ký cũ 1803000533 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp ngày 06 tháng 09 năm 2004) và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 8 năm 2016.

Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam

Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600377146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được lập trên cơ sở:

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á (ASA).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Grand.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/6/2017	01/01/2017
1 . Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		1.565.267.610	831.939.029
Tiền gửi ngân hàng		17.929.794	8.109.137
Cộng		1.583.197.404	840.048.166
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		30/6/2017	01/01/2017
a) Phải thu khách hàng		13.214.714.979	24.342.326.167
Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam		-	2.704.414.043
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy		-	18.392.912.124
Công ty CP Đầu tư Xây dựng XNK Quốc tế Thiên Trường		2.611.448.400	3.245.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Tùng Sơn		6.332.584.781	-
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thành YB		2.393.430.000	-
Công ty TNHH Hóa chất Ngọc Việt		995.353.598	-
Các đối tượng khác		881.898.200	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		15.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam		15.000.000	-
Cộng		13.229.714.979	24.342.326.167
3 . Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/6/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán			
Ông Trần Đức Hòa (*)		42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Coneck Việt Nam			4.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán ASC		50.000.000	50.000.000
Chi nhánh Bưu chính Viettel Đống Đa		1.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thành		6.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Thu		10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Chế biến Khoáng sản TASA		21.000.000.000	-
Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản		1.400.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ QT Việt Nam		2.418.372.013	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Phú Sơn		4.072.290.540	-
Công ty TNHH Covina Việt Nam		5.000.000.000	-
Các đối tượng khác		112.831.634	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-
Cộng		92.154.994.187	42.054.000.000
(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ông Trần Đức Hòa theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đầm nuôi trồng thủy sản số 2805/2015/HĐCN/HOA-VNDI ngày 28/05/2015 giữa ông Trần Đức Hòa và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam.			
4 . Phải thu ngắn hạn khác		30/6/2017	01/01/2017
Tạm ứng		-	173.000.000.000
Phải thu ông Nguyễn Hữu Tài		5.823.004.182	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Thái Bình		12.780.000.000	-
Phải thu khác		22.962.000	-
Cộng		18.625.966.182	173.000.000.000
5 . Hàng tồn kho		30/6/2017	01/01/2017
Hàng hóa		23.904.023.884	19.242.727.273
Cộng		23.904.023.884	19.242.727.273

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2017		30.818.182	1.329.585.455		1.360.403.637
Số tăng trong kỳ	-	-	4.235.012.516	-	4.235.012.516
- <i>Tăng do hợp nhất</i>	-	-	4.235.012.516	-	4.235.012.516
Số giảm trong kỳ	-	-	1.329.585.455	-	1.329.585.455
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	1.329.585.455	-	1.329.585.455
Tại ngày 30/06/2017	-	30.818.182	4.235.012.516	-	4.265.830.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017		6.848.488	346.246.200		353.094.688
Số tăng trong kỳ		5.136.366	786.051.774		791.188.140
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		5.136.366	369.878.544		375.014.910
- <i>Tăng do hợp nhất</i>	-	-	416.173.230	-	416.173.230
Số giảm trong kỳ	-	-	352.054.200	-	352.054.200
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	352.054.200	-	352.054.200
Tại ngày 30/06/2017	-	11.984.854	780.243.774	-	792.228.628
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	-	23.969.694	983.339.255	-	1.007.308.949
Tại ngày 30/06/2017	-	18.833.328	3.454.768.742	-	3.473.602.070

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2017	01/01/2017
Công trình mở khai thác	14.018.187.971	-
Cộng	14.018.187.971	-

8 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (1)	67.734.922.673	-	67.734.922.673	-	-	-
Cộng	67.734.922.673	-	67.734.922.673	-	-	-

(1) Công ty đầu tư 70.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam, số lượng cổ phần mua 350.000 cổ phần, giá mua 200.000 đồng/1 cổ phần, tỷ lệ nắm giữ 35%.

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ	15.419.888	55.650.921
Chi phí khác	5.937.979	13.063.555
Cộng	21.357.867	68.714.476

10 . Lợi thế thương mại

	30/6/2017	01/01/2017
Đầu kỳ	-	-
<i>Phát sinh trong kỳ</i>	35.000.000.000	-
<i>Phân bổ trong kỳ</i>	1.750.000.000	-
Cuối kỳ	33.250.000.000	-

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	13.457.360.396	13.457.360.396	23.651.605.250	23.651.605.250
Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông Hà Linh	-	-	24.090.000	24.090.000
Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam	-	-	21.167.000.000	21.167.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Việt Thành	-	-	2.386.809.750	2.386.809.750
Công ty CP Thương mại Ngôi sao Thăng Long	-	-	73.705.500	73.705.500
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	5.000.000	5.000.000	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Phú Sơn	2.431.000.000	2.431.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Duy Anh	2.420.000.000	2.420.000.000	-	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Hoa Xuân Phú	2.418.372.013	2.418.372.013	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp sen vàng Plus	1.721.830.000	1.721.830.000	-	-
Các đối tượng khác	4.461.158.383	4.461.158.383	-	-
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	13.457.360.396	13.457.360.396	23.651.605.250	23.651.605.250

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2017	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	1.335.586.218	1.335.586.218	-	-
Thuế TNDN	-	4.484.392	645.694.982	54.886.529	-	595.292.845
Thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	-	4.484.392	1.987.281.200	1.396.472.747	-	595.292.845

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2017	01/01/2017
BHXH, BHYT, BHTN	55.715.877	18.696.000
Cộng	55.715.877	18.696.000

14 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2017
Vay ngắn hạn	-	7.100.000.000	2.050.000.000	5.050.000.000
Vay BIDV Phú Thọ (*)	-	7.100.000.000	2.050.000.000	5.050.000.000
Số có khả năng trả nợ	-	-	-	5.050.000.000
Vay ngắn hạn	-	-	-	5.050.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Phú Thọ, lãi suất 9,1%/năm, hình thức bảo đảm: thế chấp bằng BĐS

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	235.399.580.000	(149.090.909)	1.641.659.175	-	236.892.148.266
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(1.652.388.459)	15.315.355.666	13.662.967.207
Lãi trong kỳ			679.082.738	15.315.355.666	15.994.438.404
Tăng giảm do hợp nhất			(2.331.471.197)		-2.331.471.197
Giảm vốn trong kỳ	-	-	493.389.063	-	493.389.063
Chia cổ tức			177.531.863		177.531.863
Giảm khác			315.857.200		315.857.200
Số dư cuối kỳ	235.399.580.000	(149.090.909)	-504.118.347	15.315.355.666	250.061.726.410

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Finway	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Bùi Đình Như	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Lê Đức Tự	10.700.000.000	10.700.000.000
Các cổ đông khác	192.599.580.000	192.599.580.000
Cộng	235.399.580.000	235.399.580.000

15.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235.399.580.000	109.999.990.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	109.999.990.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235.399.580.000	219.999.980.000

15.4. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.539.958	21.999.998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.539.958	21.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	23.539.958	21.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.539.958	21.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	23.539.958	21.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	185.478.732	2.269.711.667
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	185.478.732	2.269.711.667
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.539.958	13.299.980
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,88	170,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	39.617.786.592	91.930.845.257
Doanh thu xây dựng	-	18.648.174.033
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	545.454.546
Cộng	39.617.786.592	111.124.473.836
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hoá	36.276.917.008	88.829.609.483
Giá vốn xây dựng	-	16.223.021.050
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	198.000.000
Cộng	36.276.917.008	105.250.630.533
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.935	12.183.595
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.178.935	12.183.595
4 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	93.239.716	104.751.501
Cộng	93.239.716	104.751.501
5 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	111.150	15.071.479
Cộng	111.150	15.071.479
6 . Chi phí khác		
Các khoản bị phạt		658.426.017
Chi phí thanh lý tài sản	295.713.073	-
Chi phí khác	571.686	4.422.226
Cộng	296.284.759	662.848.243
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.747.922.930	1.982.422.330
Chi phí nhân viên quản lý	547.869.519	914.508.883
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	40.231.033	148.078.521
Khấu hao tài sản cố định	10.944.366	162.657.478
Thuế, phí, lệ phí	15.007.789	40.632.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.088.109	80.462.711
Các khoản chi phí QLDN khác	1.949.782.114	636.082.456
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	318.476.500
Chi phí nhân viên bán hàng	-	318.476.500

8 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Thuế TNDN phải nộp	590.808.453	313.190.409
Cộng	590.808.453	313.190.409

VII . CÁC THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.583.197.404	-	840.048.166	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.780.960.369	-	215.054.000.000	-
Cộng	112.364.157.773	-	215.894.048.166	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	13.513.076.273	23.670.301.250
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	5.050.000.000	-
Cộng	18.563.076.273	23.670.301.250

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2017 được thuyết minh tại V.13

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (30/06/2017)			
Các khoản vay	5.050.000.000	-	5.050.000.000
Phải trả người bán	13.457.360.396	-	13.457.360.396
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	55.715.877	-	55.715.877
Số đầu kỳ (01/01/2017)			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	23.651.605.250	-	23.651.605.250
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	18.696.000	-	18.696.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên BCKQKD và LCTT là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

5 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/07/2017.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thu

Hoàng Quế Lan

Hà Xuân Trường



